Đồng thiếc

Bz5 (C51000)

Mã vật liệu

UNS	C51000
EN	CuSn5 (CW 451 K)
JIS	/
GB	QSn5-0.2

Thành phần hóa học

Cu	Còn lại	%
Sn	4.2-5.8	%
P	0.03-0.35	%

Tính năng

Đồng phốt pho thiếc có độ bền, đàn hồi, chống mài mòn cao và kháng từ tính. Sản phẩm có tính năng cơ gia công tốt, khả năng chống cháy tia lửa điện cao và có thể dễ dàng hàn nối và hàn thau. Có khả năng chống ăn mòn mạnh trong không khí và nước ngọt.

Ứng dụng điển hình

Sản phẩm này được sử dụng rộng rãi cho chân cắm (chẳng hạn như RJ45), nguyên kiện đàn hồi và các ngành công nghiệp điện tử tiêu dùng khác.

Physical Properties

Mật độ[1]	8.8	g/cm^3
Độ dẫn điện[1]	17	%IACS
Độ dẫn nhiệt[1]	75	W/(m·K)
Hệ số giãn nở nhiệt[2]	18.5	10^{-6}/K
Mô đun đàn hồi	115	GPa

Note: 1. Nhiệt độ thử nghiệm 20°C
2. Khoảng nhiệt độ thử nghiệm 20-300°C

Thuộc tính chế tạo

Gia công lạnh	Tốt
Gia công nóng	Kém
Hàn trơ	Tốt
Tính năng gia công so với đồng C36000	20%

bedra
intelligent alloys

Bz4 (C51000)

Tính năng gia công

Đường kính	Trạng thái	Độ bền kéo	Giới hạn chảy	Độ giãn dài
mm		MPa	MPa min.	%
0.1<Φ≤1.0	H02	540-740	370	--
1.0<Φ≤2.0	H02	520-720	350	--
2.0<Φ≤4.0	H02	500-700	330	≥4
4.0<Φ≤6.0	H02	480-680	310	≥8
6.0<Φ≤8.5	H02	460-660	290	≥10
0.1<Φ≤1.0	H04	880-1130	700	--
1.0<Φ≤2.0	H04	860-1060	680	--
2.0<Φ≤4.0	H04	830-1030	650	--
4.0<Φ≤6.0	H04	780-980	600	--
6.0<Φ≤8.5	H04	690-950	510	--

Dung sai và phương thức vận chuyển

Đường kính	Trọng lượng cuộn tiêu chuẩn	Dung sai*	Đường kính trong cuộn
mm	kg	mm	mm
0.1<Φ≤0.3	1-5	0.01	Đóng gói dạng ống
0.5<Φ≤0.8	5-12	0.01	160-200
0.8<Φ≤1.1	15-25	0.02	270-300
1.1<Φ≤1.6	18-30	0.02	260-300
1.6<Φ≤2.5	25-40	0.03	320-350
2.5<Φ≤4.0	30-45	0.03	370-400
4.0<Φ≤6.5	45-60	0.04	370-400
6.5<Φ≤10.0	200-400	0.04	1000-1200
8.0<Φ≤12.0	200-400	0.05	1200-1400

Dung sai được liệt kê trong bảng được chỉ định là tất cả cộng hoặc tất cả trừ. Khi dung sai được chỉ định là cộng và trừ (±), giá trị còn lại một nửa.

*Composition	UNS
Conductivity	UNS
Tính năng gia công	Có giá trị tham khảo, đo ở nhiệt độ phòng, 68°F(20°C).
Thuộc tính chế tạo	UNS, Tính năng gia công tham khảo.
Các tính chất vật lý khác	Chỉ để tham khảo

Bảng dữ liệu này chỉ là các thông tin chung tham khảo và có thể chưa được cập nhật. Bảng không có giá trị yêu cầu bồi thường trừ khi có bằng chứng về lỗi cố ý hoặc sơ xuất cơ bản. Các thông tin đưa ra tương ứng với các tiêu chuẩn như ASTM, BS EN, JIS, RWMA và chỉ có giá trị tham khảo, không có giá trị dẫn chứng để yêu cầu bảo hành. Thông tin đưa ra không dùng để thay thế kết quả phân tích của khách hàng.